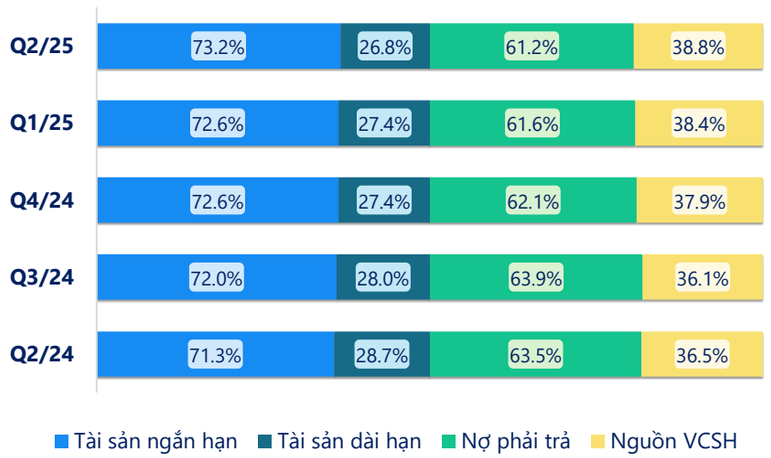
FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,920
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
P/E	6.1
EPS	831

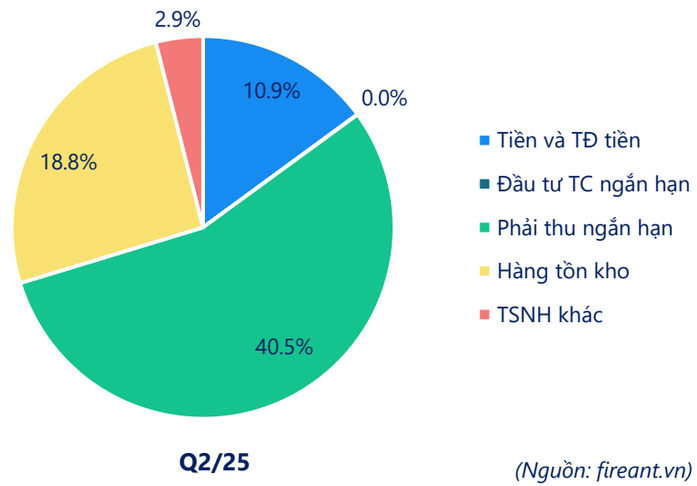
	YTD	1T	3T	6T
SDT	30.8%	-7.3%	-13.6%	30.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



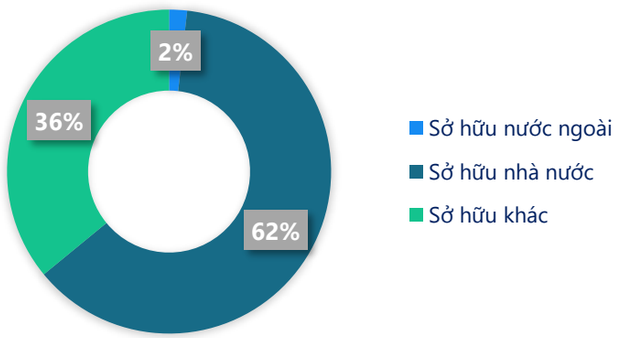
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



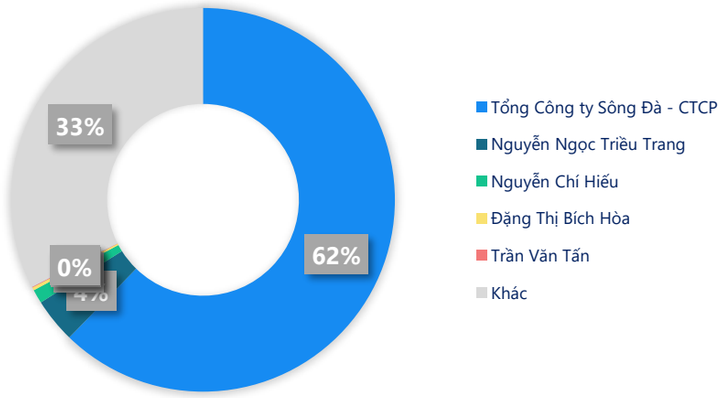
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



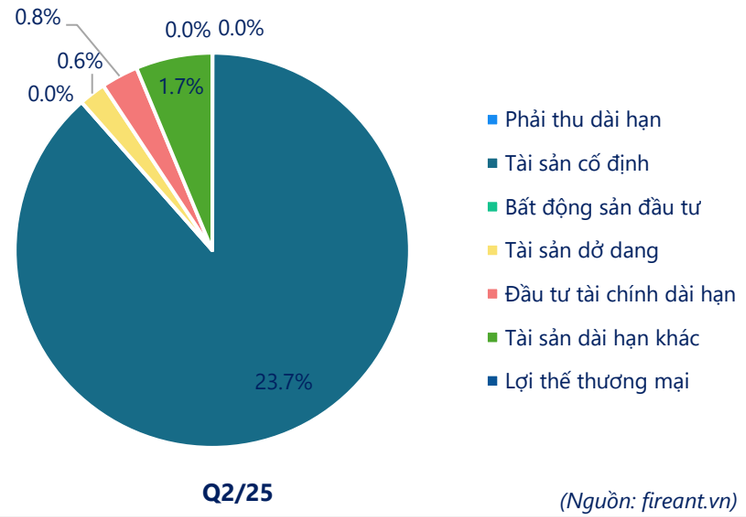
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

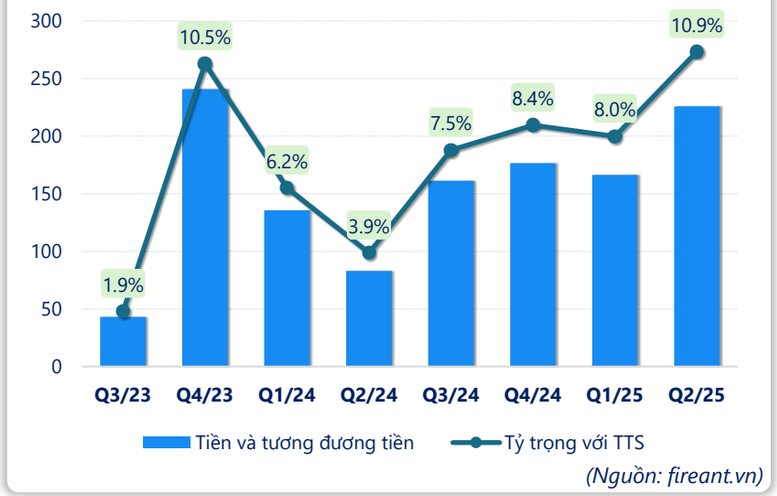


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

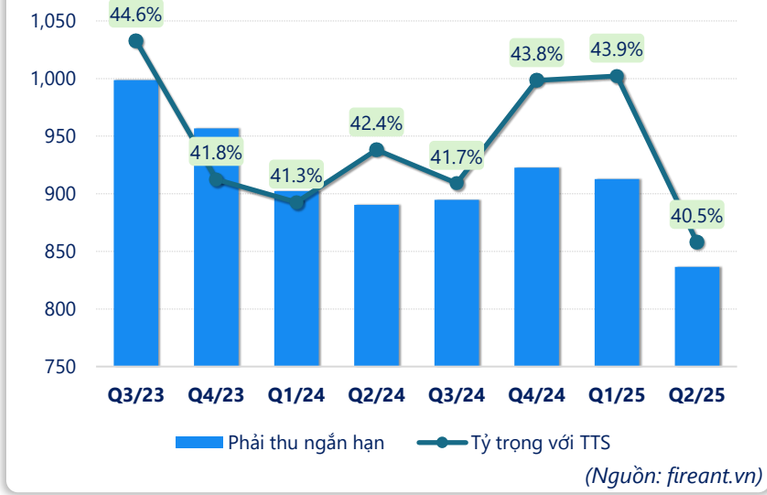
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Tiền và tương đương tiền



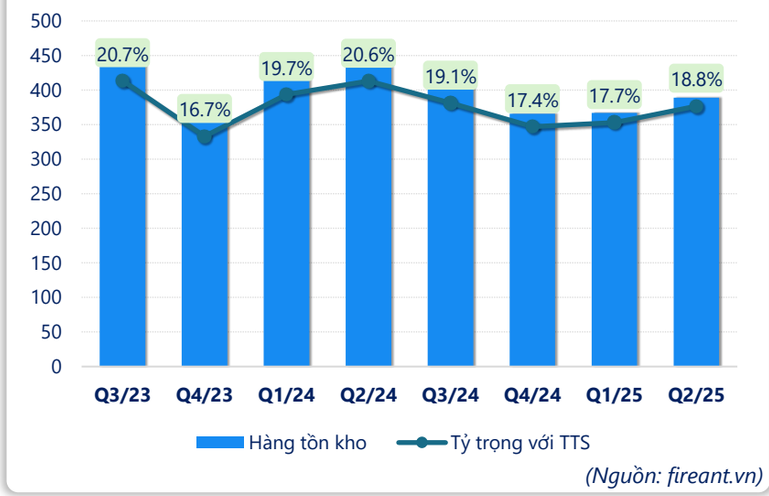
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



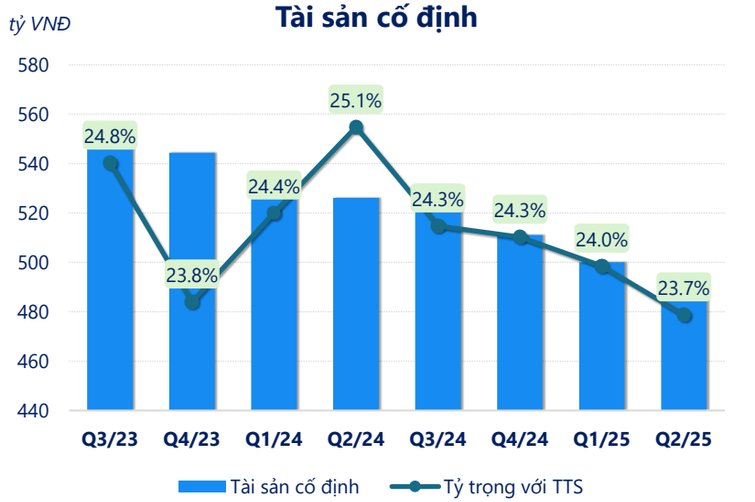
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



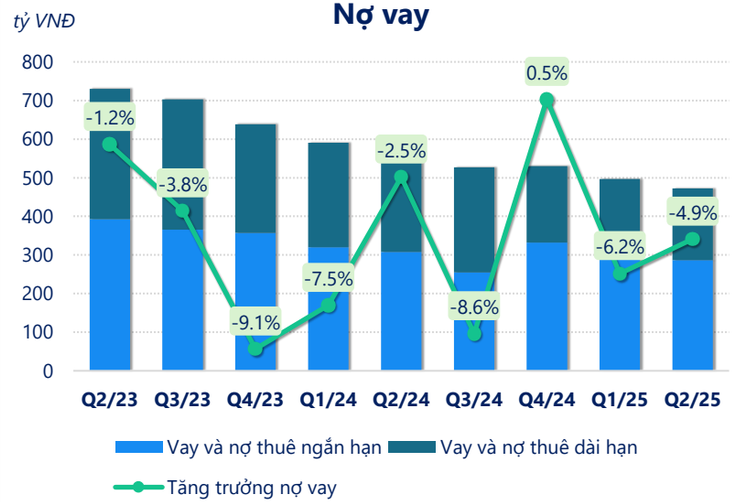
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



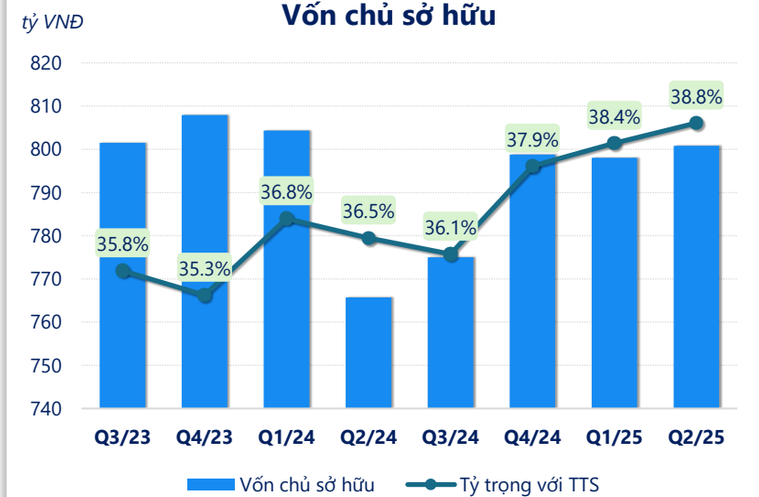
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

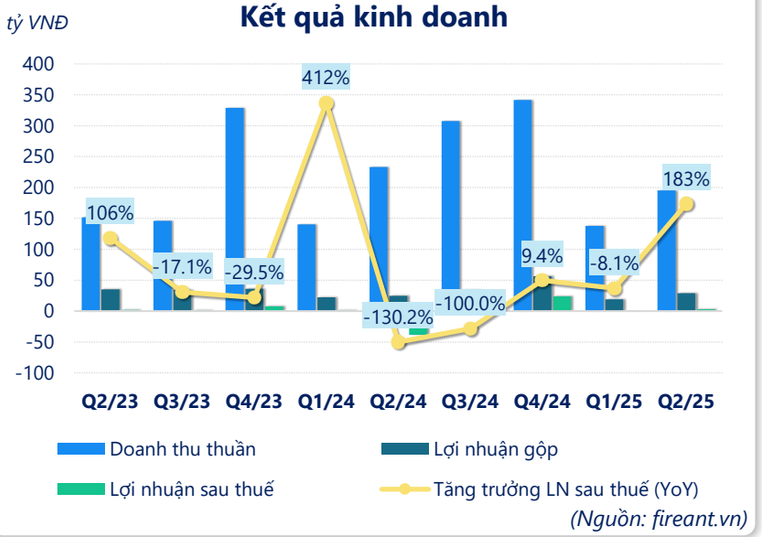


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

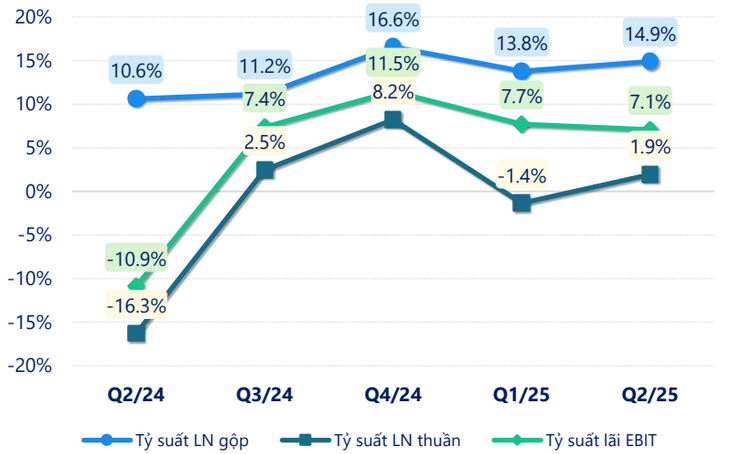
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Kết quả kinh doanh



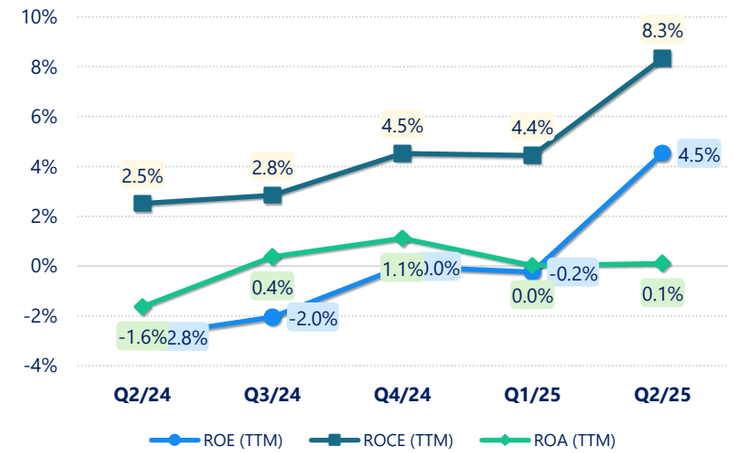
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



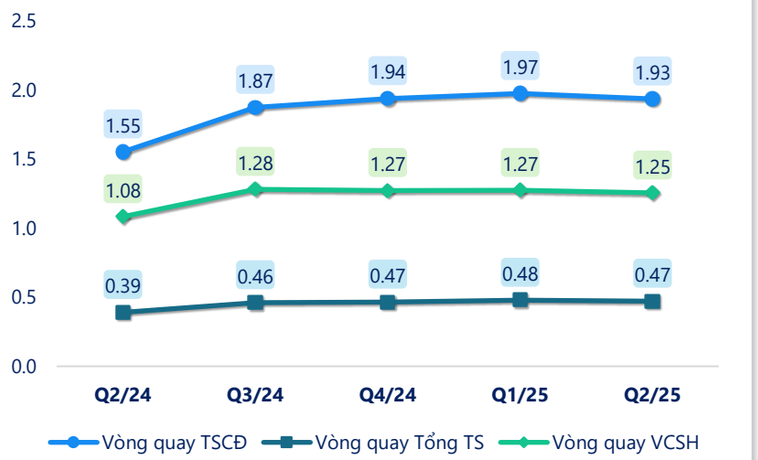
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



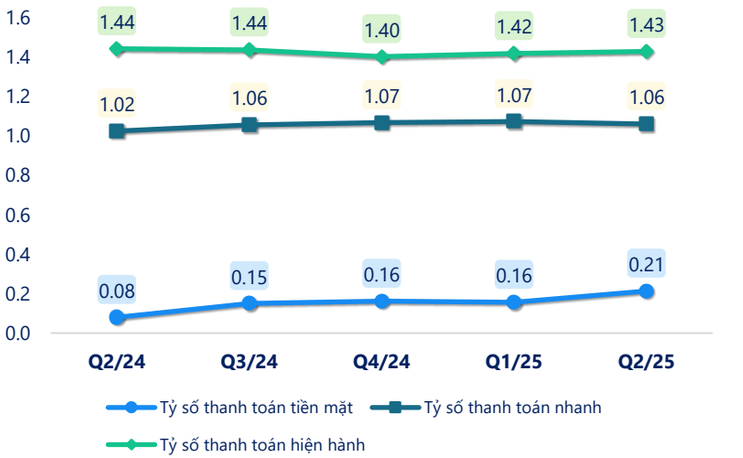
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



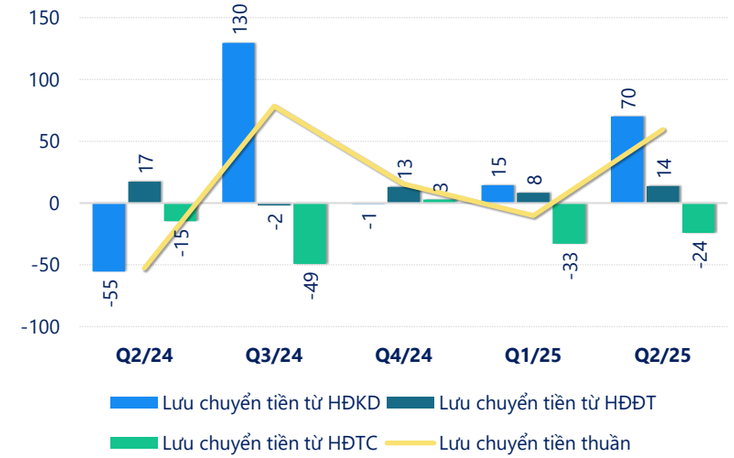
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,065**	**2,107**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,512	1,530	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	226	177	27.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.43	0	
Phải thu ngắn hạn	837	924	-9.5%
Hàng tồn kho	389	364	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	60.1	65.3	-7.9%
Tài sản dài hạn	**553**	**577**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0.16	4.65	-96.6%
Tài sản cố định	489	511	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.2	9.39	29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	15.7	6.8%
Tài sản dài hạn khác	**34.7**	**35.8**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,264	1,308	-3.4%
Nợ ngắn hạn	**1,058**	**1,091**	**-3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	332	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	229	-18.2%
Nợ dài hạn	206	217	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	198	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**801**	**799**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**801**	**799**	**0.3%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	233	307	342	138	195
Giá vốn hàng bán	208	273	285	119	166
Lợi nhuận gộp	24.7	34.4	56.6	19.0	29.1
Doanh thu HĐTC	0.23	0.20	0.20	0.18	0.81
Chi phí TC	14.7	13.9	12.2	10.4	10.3
Chi phí lãi vay	14.0	13.4	11.8	10.4	10.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	48.3	13.1	16.5	10.6	15.8
LN thuần từ HĐKD	-38.0	7.57	28.1	-1.87	3.79
Lợi nhuận khác	-1.44	1.70	-0.73	2.09	-0.31
LN trước thuế	-39.4	9.27	27.4	0.22	3.48
Lợi nhuận sau thuế	-38.6	9.27	23.8	-0.64	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	-35.3	8.30	24.6	0.56	2.07

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.3	130	-0.68	14.5	70.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.3	-1.97	13.1	8.24	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	-49.3	2.88	-33.0	-24.3
Tiền đầu kỳ	135	82.8	161	177	166
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.6**	**78.4**	**15.3**	**-10.2**	**59.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.8	161	177	166	226

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic